

PET

HOSE

Vốn hóa
tỷ
2,476

GTGD
tỷ/ngày
21.2

P/E
16.5

P/B
1.1

Cổ tức
0.0%

Giá
23.2

TCRating
2.1 /5

NDTNN %
0

Bán Lẻ

ĐC: Lầu 6, Tòa Nhà Petrovietnam 1-5 Lê
Duẩn, Bến Nghé, Quận 1, Thành Phố Hồ
Nhà nước: 0% SL CĐ 0

Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí

Ngàn VND

Giá cổ phiếu dài hạn

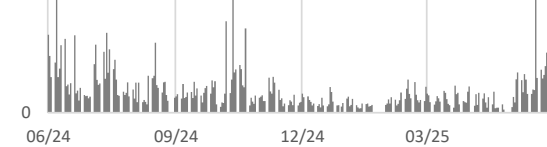
Giá VNIndex 120 per. Mov. Avg. (Giá)



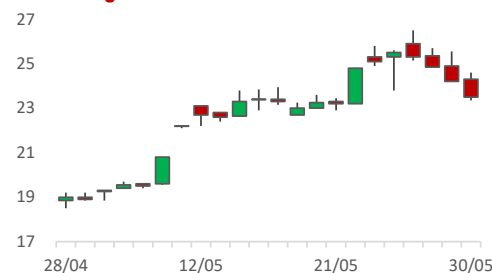
Giá cổ phiếu 1 năm



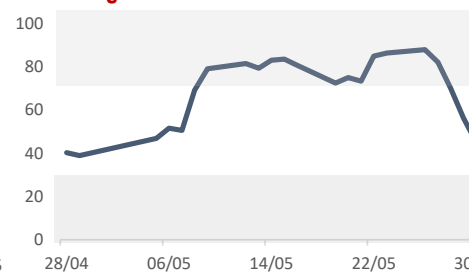
KLGD 1 năm



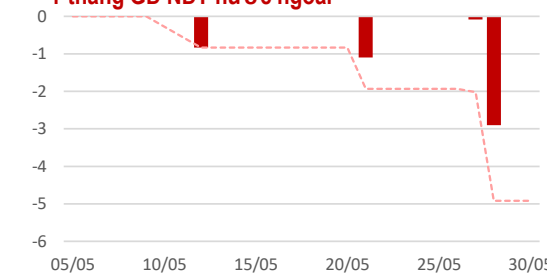
1-tháng candle stick



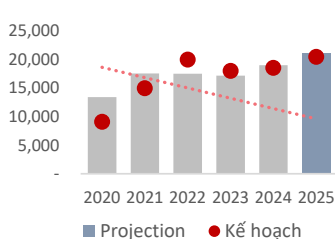
1-tháng RSI



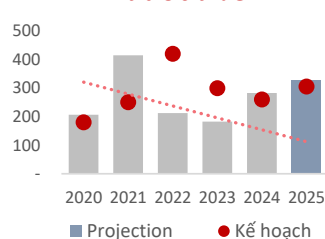
1-tháng GD NĐT nước ngoài



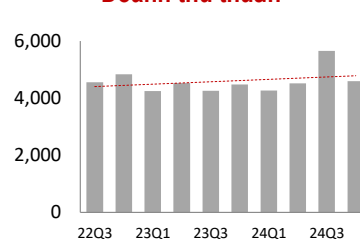
Doanh thu



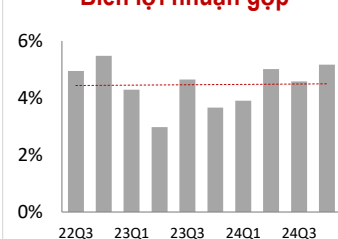
LN trước thuế



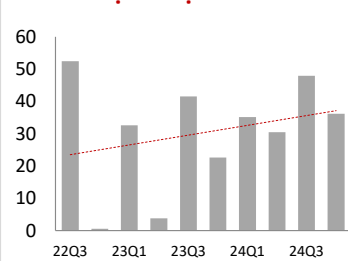
Doanh thu thuần



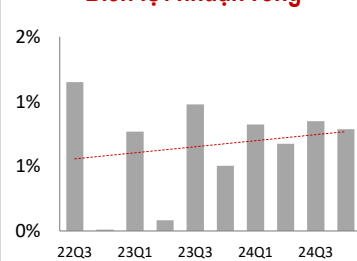
Biên lợi nhuận gộp



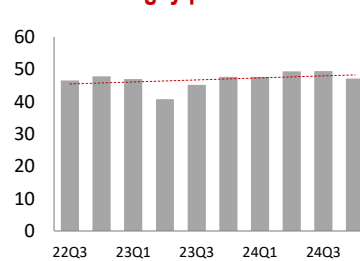
Lợi nhuận sau thuế



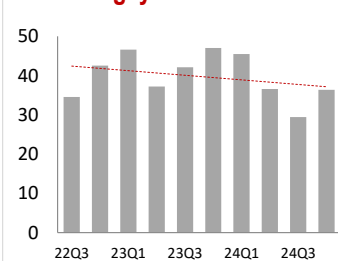
Biên lợi nhuận ròng



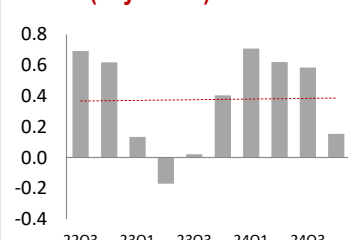
Ngày phải thu



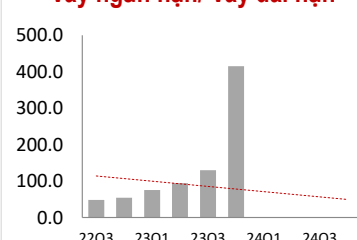
Ngày tồn kho



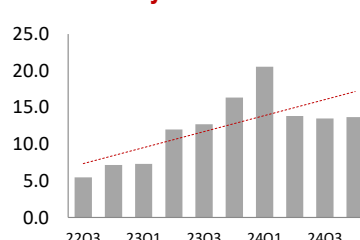
(Vay - Tiền) / VCSH



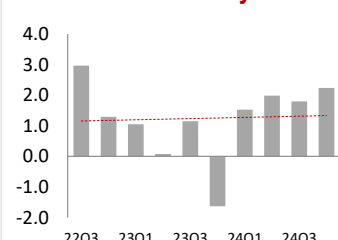
Vay ngắn hạn/ Vay dài hạn



Vay/EBITDA



EBIT/Lãi vay



PET		HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Bán Lẻ			
Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí			2,476	21.2	16.5	1.1	23.2	31.0 – 16.7	2.1 /5	0	Ngày cập nhật :23/05/2025			
Tổng CTCP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (PET), tiền thân là Cty Dịch vụ - Du lịch Dầu khí được thành lập năm 1996. Năm 2006, Cty thực hiện cổ phần hóa và đổi tên thành Tổng CTCP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí. Cty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực phân phối sản phẩm điện tử viễn thông và công nghệ thông tin, cung ứng vật tư thiết bị, cung ứng dịch vụ dầu khí trong đó dịch vụ catering là mảng dịch vụ truyền thống. Hệ thống phân phối và bán lẻ rộng khắp cả nước với hệ thống chi nhánh và kho bãi tại 11 tỉnh và 1.700 đại lý độc lập. PET hiện có ba đơn vị thành viên đang thực hiện mảng kinh doanh sản phẩm viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện máy, điện lạnh là CTCP Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (PSD), CTCP Hội tụ Thông minh (Smartcom) và CTCP Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí (PHTD). Mảng kinh doanh này được giao cho CTCP Thương mại Dịch vụ Dầu khí miền Trung (PSMT) thực hiện. Các sản phẩm công nghiệp trong ngành Dầu khí do Petrosetco nhân nhối bao gồm: hạt nhựa PolyPropylen (PP), khí hóa lỏng (LPG). Petrosetco đảm nhận việc bao tiêu các sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến dầu.														
Năm - VNDbn	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	Ng. chốt	Năm	Cổ tức	Đợt
SL Cổ phiếu (tr)	87	90	90	107	107	107	107	107	107	107	07/06/2021	2020	10%	Cả năm
PE	10.1	12.4	15.0	26.4	17.9	14.4	13.0	11.9	10.9	10.0	17/08/2020	2019	10%	Cả năm
EPS (đ/cp)	1,286	2,482	1,035	1,044	1,402	1,608	1,786	1,956	2,135	2,319	30/05/2019	2018	10%	Cả năm
PB	0.9	1.8	0.9	1.5	1.2	1.1	1.0	0.9	0.8	0.8	30/05/2018	2017	12%	Cả năm
BVPS (đ/cp)	14,458	17,018	18,130	18,995	20,323	21,931	23,717	25,672	27,808	30,127	27/09/2016	2016	5%	Đợt 1
EV/EBITDA	9.6	12.8	10.5	20.5	16.8	14.4	13.3	12.2	11.4	10.6	18/07/2017	2016	10%	Đợt 2
ROE	9%	16%	6%	6%	7%	8%	8%	8%	8%	8%	03/08/2015	2015	10%	Đợt 1
Biên LN gộp	5%	5%	6%	4%	5%	5%	5%	5%	5%	5%	Vị thế doanh nghiệp Cty chiếm hơn 95% thị phần mảng dịch vụ catering trong ngành dầu khí. Cty là doanh nghiệp có chất lượng dịch vụ cao nhất, uy tín nhất. Là một trong những nhà phân phối hàng đầu tại Việt Nam trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin, là nhà phân phối chính thức cho các thương hiệu nổi tiếng như Samsung, Acer, HP, Dell. Hệ thống phân phối và bán lẻ rộng khắp cả nước với hệ thống chi nhánh và kho bãi tại 11 tỉnh và 1.700 đại lý độc lập. PET hiện có ba đơn vị thành viên đang thực hiện mảng kinh doanh sản phẩm viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện máy, điện lạnh là CTCP Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (PSD), CTCP Hội tụ Thông minh (Smartcom) và CTCP Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí (PHTD). Mảng kinh doanh này được giao cho CTCP Thương mại Dịch vụ Dầu khí miền Trung (PSMT) thực hiện. Các sản phẩm công nghiệp trong ngành Dầu khí do Petrosetco phân phối bao gồm: hạt nhựa PolyPropylen (PP), khí hóa lỏng (LPG). Petrosetco đảm nhận việc bao tiêu các sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến dầu khí như LPG, PP của nhà máy lọc dầu Dung Quất với sản lượng 36 ngàn tấn PP và 30 ngàn tấn LPG/năm.			
Biên LN hoạt động	2%	2%	3%	1%	1%	2%	2%	2%	2%	2%				
Biên LN ròng	1%	2%	1%	1%	1%	1%	1%	1%	1%	1%				
Doanh thu/Tài sản	2.1	2.4	2.0	1.9	1.9	2.0	2.1	2.2	2.3	2.4				
(Vay - Tiền)/VCSH	0.4	0.2	0.4	0.4	0.2	0.1	0.1	0.1	0.0	0.0				
Vay NH/Vay DH	12.1	34.8	47.7	415.4										
EBIT/Lãi vay	3.1	4.7	2.8	0.6	1.9	2.0	2.2	2.4	2.6	2.8				
Vay/EBITDA	9.1	6.9	6.5	15.8	13.7	12.3	11.3	10.4	9.7	9.1				
Ngày phải thu	45	43	48	47	46	45	45	45	45	45				
Ngày tồn kho	22	24	43	48	36	33	33	33	33	33				
Capex/TSCĐ	2%	2%	5%	3%	5%	5%	6%	7%	8%	9%				
Doanh thu thuần	13,453	17,598	17,543	17,218	19,044	21,100	23,210	25,532	27,574	29,780				
% tăng trưởng		31%	0%	-2%	11%	11%	10%	10%	8%	8%				
EBITDA	299	445	551	261	348	405	440	478	513	550				
Lợi nhuận sau thuế	137	265	110	111	150	172	191	209	228	248				
% tăng trưởng		93%	-58%	1%	34%	15%	11%	9%	9%	9%				
Tiền & ĐT NH	2,026	2,993	2,921	3,669	4,622	4,706	4,764	4,820	4,911	5,013				
Phải thu KH	1,655	2,517	2,076	2,393	2,446	2,710	2,981	3,280	3,542	3,825				
Hàng tồn kho	784	1,447	2,419	1,902	1,718	1,897	2,087	2,295	2,479	2,677				
Tổng tài sản	6,321	8,493	9,039	9,479	10,165	10,683	11,192	11,752	12,283	12,864				
Vay ngắn hạn	2,508	3,323	3,627	4,516	4,980	4,980	4,980	4,980	4,980	4,980				
Vay dài hạn	207	95	76	11	0	0	0	0	0	0				
Tổng vay	2,715	3,419	3,703	4,527	4,980	4,980	4,980	4,980	4,980	4,980				
Tổng nợ	4,658	6,553	6,977	7,293	7,827	8,173	8,491	8,842	9,146	9,480				
Vốn CSH	1,663	1,940	2,062	2,186	2,338	2,510	2,700	2,909	3,137	3,385				
Cân đối vốn TDH	702	782	896	1,018	1,222	1,431	1,660	1,904	2,166	2,446				
Free CashFlow	31	319	-181	254	680	305	289	295	342	363				
Cổ đông lớn		PET	Công ty con			Peers	Vốn hóa	PE	PB	ROE	Biên LNR	Vay/VSH	Div.Yld%	
Vượng Quốc gia Việt Nam (23.2%)			(77%) Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu Khí			PET	2,476	16.5	1.1	7%	1%	2.1	0%	
h Công Thương Việt Nam (9.4%)			(51%) CT Cổ Phần Phân Phối Sản Phẩm Điện Tử Viễn Thông			Top 100	28,802	15.1	1.7	13%	22%	1.4	0%	
Đầu tư Sài Gòn - Hà Nội (6.1%)			(44%) Dịch Vụ Logistics Dầu Khí Việt Nam			Ngành	2,586	15.8	1.7	21%	30%	0.7	0%	
Cao Trường Sơn (4.9%)			(100%) Công Ty CP Thương Mại Dịch Vụ Dầu Khí Miền Trung			MWG	91,842	20.8	3.1	16%	3%	1.4	0%	
amarang Asian Prosperity (4.8%)			(73%) Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Bán Lẻ Điện Tử Viễn Thông			FRT	22,889	51.2	11.0	24%	1%	6.1	0%	
CTCP Chứng khoán SSI (4.1%)			(71%) Công Ty Cổ Phần Quản Lý Và Kinh Doanh Bất Động Sản			DGW	7,145	15.5	2.3	16%	2%	1.5	0%	
Khác (47.5%)		(70%) CT Cổ Phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí Miền Bắc			SAS	5,677	11.4	3.2	31%	17%	0.4	0%		

PET	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Bản Lễ			
										http://www.petrosetco.com.vn			
										Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí			
		2,476	21.2	16.5	1.1	23.2	31.0 -- 16.7	2.1 /s	0	Năm TL	2023	SL NV	3,068
Quý - VNDbn	2022Q3	2022Q4	2023Q1	2023Q2	2023Q3	2023Q4	2024Q1	2024Q2	2024Q3	2024Q4	Tên & chức vụ		Sở hữu
Thông số cơ bản											Trần Công Tào		0.0%
Biên LN gộp	5%	5%	4%	3%	5%	4%	4%	5%	5%	5%	Nguyễn Hữu Thành		0.0%
Biên LN hoạt động	2%	2%	2%	0%	2%	1%	1%	2%	1%	2%	Hồ Sỹ Long (PTổng Giám đốc)		0.0%
Biên LN ròng	1%	0%	1%	0%	1%	1%	1%	1%	1%	1%	Đặng Xuân Thọ		0.0%
ROE	10%	7%	5%	5%	4%	5%	5%	6%	7%	7%	Nguyễn Xuân Sơn (TV HĐQT)		0.0%
(Vay - Tiền)/VCSH	0.7	0.6	0.1	-0.2	0.0	0.4	0.7	0.6	0.6	0.2	Nguyễn Sỹ Đàm (PTổng Giám đốc)		0.0%
Tổng nợ/VCSH	3.6	3.5	3.9	3.7	3.2	3.7	3.8	3.0	2.9	3.3	Phạm Anh Tuấn (PTổng Giám đốc)		0.0%
Vay NH/Vay DH	48.1	54.0	75.2	94.0	129.8	415.4					Nguyễn Thụy Hồng Thảo		0.0%
EBIT/Lãi vay	3.0	1.3	1.0	0.1	1.1	-1.6	1.5	2.0	1.8	2.2	Nguyễn Lê Thủy (Ban KS)		0.0%
Vay/EBITDA	5.5	7.2	7.3	12.0	12.7	16.3	20.6	13.8	13.5	13.7	Hoàng Đăng Ánh (Ban KS)		0.0%
Tài sản NH/Nợ Nhận	1.1	1.1	1.1	1.1	1.1	1.1	1.1	1.2	1.2	1.2	Cty kiểm toán		Năm
Ngày phải thu	46	48	47	41	45	48	48	49	49	47	PWC VIỆT NAM		2024
Ngày tồn kho	35	43	47	37	42	47	45	37	29	36	PWC VIỆT NAM		2023
Capex/Doanh thu	0%	0%	1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	PWC VIỆT NAM		2022
Cân đối vốn TDH	953	882	916	928	956	971	1,049	1,126	1,184	1,222	PWC VIỆT NAM		2021
Kết quả kinh doanh											Tin tức		
Doanh thu thuần	4,557	4,835	4,246	4,526	4,254	4,482	4,269	4,522	5,653	4,599	•30/05/25-Nghị quyết HĐQT về việc bảo lãnh POST với SCAO và SCVN		
QoQ %		6%	-12%	7%	-6%	5%	-5%	6%	25%	-19%	•28/05/25-Nghị quyết HĐQT về việc thông qua các giao dịch cho vay với CTCP Hội tụ thông minh		
YoY %					-7%	-7%	1%	0%	33%	3%	•10/05/25-Petrosetco dự kiến mua lại 1,11 triệu cổ phiếu ESOP		
Giá vốn bán hàng	-4,331	-4,570	-4,063	-4,392	-4,057	-4,318	-4,102	-4,296	-5,394	-4,362	•09/05/25-Nghị quyết HĐQT về việc thông qua phương án mua lại cổ phiếu ESOP		
Lợi nhuận gộp	225	265	182	135	198	164	167	227	259	238	•03/05/25-Petrosetco () Doanh thu quý I/2025 giảm 5,9%, về 4.016,73 tỷ đồng		
Chi phí hoạt động	-124	-177	-108	-126	-126	-124	-121	-147	-196	-151	•29/04/25-Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 1/2025 so với quý 1/2024		
LN hoạt động KD	101	87	74	8	72	40	46	80	63	86	•27/04/25-Công ty duy nhất cung cấp suất ăn cho các DN dầu khí ngoài khơi 'tiến công' sang hệ thống các hành vi		
Chi phí lãi vay	34	68	71	106	62	-24	30	40	35	39	•25/04/25-ĐHCHĐ Petrosetco () Lợi nhuận quý I/2025 tăng 14%, sẽ đẩy mạnh mảng catering và nhân nhớt IOT		
LN trước thuế	93	3	52	7	67	58	53	61	92	77	•24/04/25-Nghị quyết HĐQT về việc bảo lãnh POTS với SCAO và SCVN		
LN sau thuế	52	1	33	4	42	23	35	30	48	36	•24/04/25-Nghị quyết HĐQT về việc phê duyệt hạn mức tín dụng tại SC Việt Nam		
QoQ %		-99%	6071%	-88%	1005%	-46%	55%	-13%	57%	-25%	•09/04/25-Nghị quyết HĐQT về việc bổ nhiệm lại Tổng Giám đốc		
YoY %					-21%	4185%	8%	709%	15%	60%	Giao dịch CĐ nội bộ		
Bảng cân đối kế toán											•10/06/24-CĐNB bán 2,000,000cp		
Tài sản ngắn hạn	8,176	7,777	8,885	8,538	7,545	8,874	9,227	7,920	7,891	9,021	•03/06/24-CĐL bán 4,560,308cp		
Tiền & tương đương	1,402	1,172	905	871	929	1,029	948	905	928	1,766	•09/04/24-CĐL mua 370,348cp		
Đầu tư ngắn hạn	1,712	1,764	3,375	3,616	2,580	2,640	2,632	2,191	2,293	2,856	•08/03/24-CĐNB bán 135,000cp		
Phải thu KH	2,308	2,094	2,029	2,225	2,110	2,473	2,548	2,513	3,010	2,446	•20/12/23-CĐNB mua 2,000,000cp		
Hàng tồn kho	2,288	2,438	2,155	1,451	1,652	1,897	2,049	1,912	1,266	1,718	•01/12/23-CĐL bán 250,000cp		
Tài sản dài hạn	1,298	1,277	1,272	1,251	1,231	1,215	1,198	1,177	1,169	1,144	•24/11/23-CĐNB bán 2,000,000cp		
Phải thu dài hạn	33	9	32	28	29	30	29	27	34	29	•24/11/23-CĐL mua 156,300cp		
Tài sản cố định	272	274	268	269	271	266	264	269	265	269	•22/09/23-CĐNB bán 12,000cp		
Tổng tài sản	9,475	9,054	10,156	9,790	8,776	10,088	10,424	9,097	9,059	10,165	•11/09/23-CĐL bán 900,000cp		
Tổng nợ	7,420	7,030	8,084	7,694	6,667	7,962	8,238	6,829	6,753	7,827			
Vay & nợ ngắn hạn	4,445	4,113	4,498	4,088	3,526	4,516	5,128	4,503	4,567	4,980			
Phải trả người bán	2,291	1,745	1,276	1,350	1,575	1,577	1,369	1,518	1,408	2,220			
Vay & nợ dài hạn	92	76	60	43	27	11	0	0	0	0			
Vốn chủ sở hữu	2,055	2,024	2,072	2,096	2,109	2,127	2,187	2,267	2,306	2,338			
Vốn điều lệ	905	905	994	994	1,073	1,073	1,073	1,073	1,073	1,073			
Lưu chuyển tiền tệ													
Từ HĐ Kinh doanh	-257	251	445	425	-257	-852	-719	94	45	979			
Từ HĐ Đầu tư	-576	-135	-1,481	-38	889	-7	-7	510	-91	-526			
Vay cho WC (=I+R-P)	2,305	2,786	2,908	2,326	2,187	2,794	3,228	2,907	2,868	1,944			
Capex	8	0	31	-20	5	8	2	17	6	12			

PET	HOSE	Vốn hóa	GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Bán Lẻ		
		tỷ	tỷ/ngày				31.0			ĐC: Lầu 6, Tòa Nhà Petrovietnam 1-5 Lê		
		2,476	21.2	16.5	1.1	23.2	--	2.1 /5	0	Duẩn, Bến Nghé, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí		
							16.7				Nhà nước:	0%
Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí												

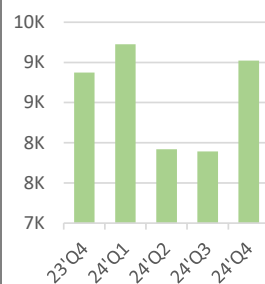


PET	HOSE	Vốn hóa	GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Bán Lẻ		
		tỷ	tỷ/ngày				31.0			ĐC: Lầu 6, Tòa Nhà Petrovietnam 1-5 Lê		
		2,476	21.2	16.5	1.1	23.2	--	2.1 /5	0	Duẩn, Bến Nghé, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí		
							16.7			Nhà nước: 0% SL CĐ 0		
Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí												

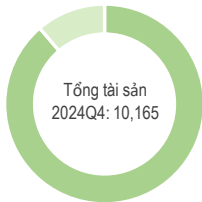
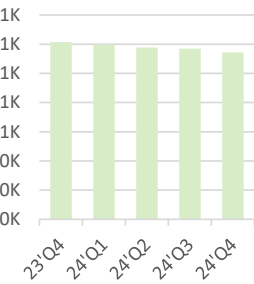
Tỷ trọng tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

Tài sản ngắn hạn



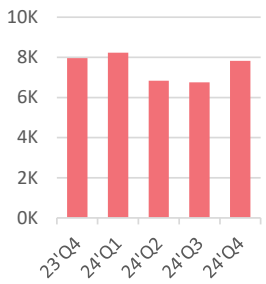
Tài sản dài hạn



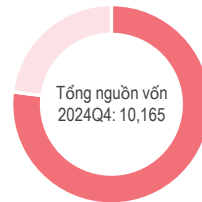
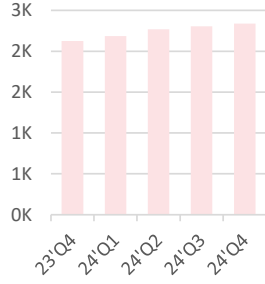
Tỷ trọng nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

Nợ phải trả

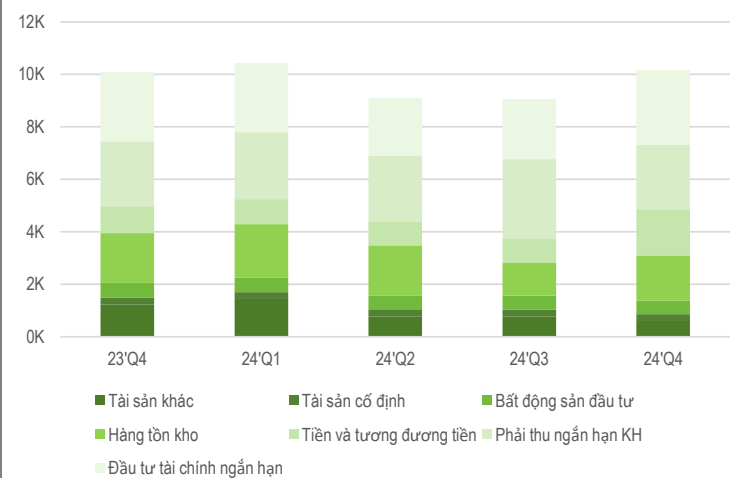


Vốn chủ sở hữu



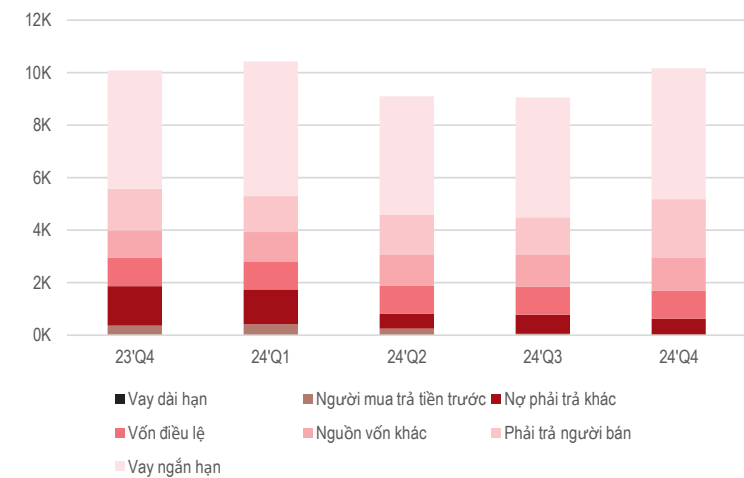
Cấu trúc tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

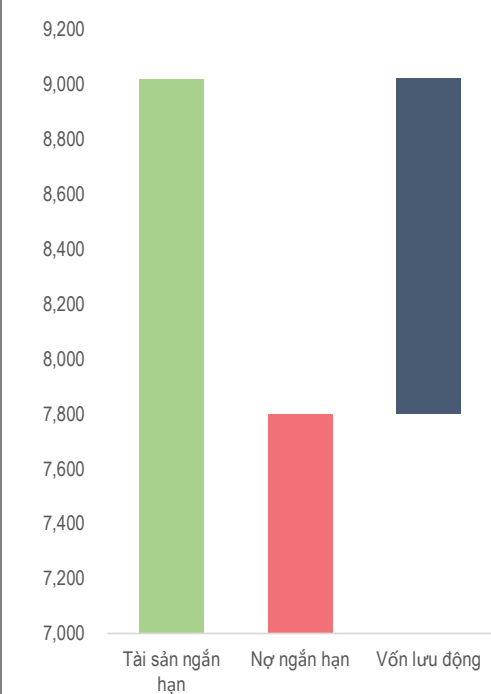


Cấu trúc nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng



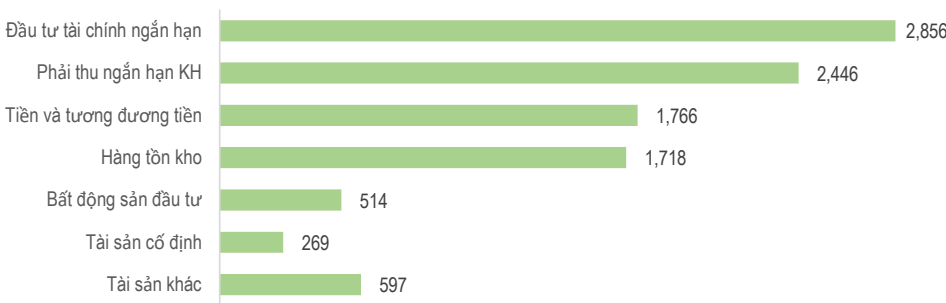
Vốn lưu động



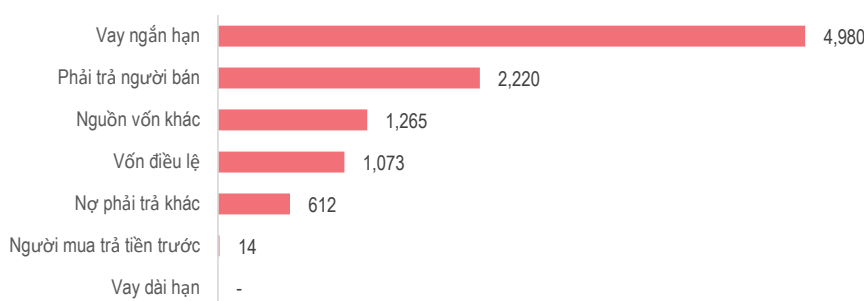
Đơn vị: tỷ đồng

Cấu trúc bảng cân đối kế toán

Tài sản



Nguồn vốn



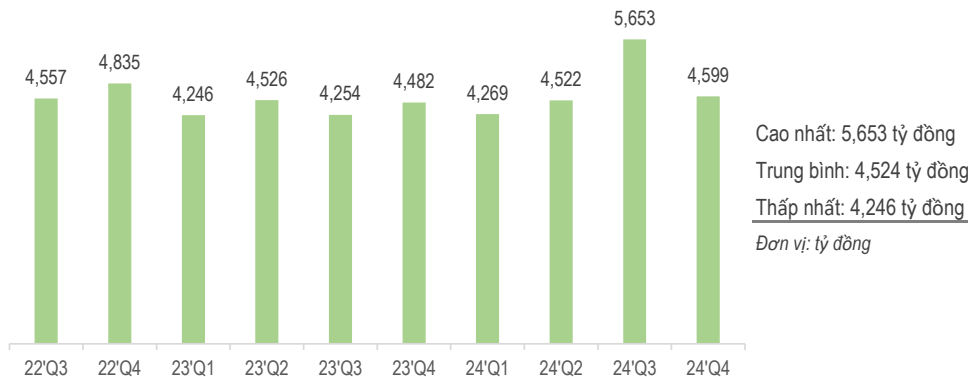
Đơn vị: tỷ đồng

PET	HOSE										Bán Lẻ	
		Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %		ĐC: Lầu 6, Tòa Nhà Petrovietnam 1-5 Lê Duẩn, Bến Nghé, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh	
		2,476	21.2	16.5	1.1	23.2	31.0 -- 16.7	2.1 /5	0		Nhà nước: 0%	SL CĐ 0

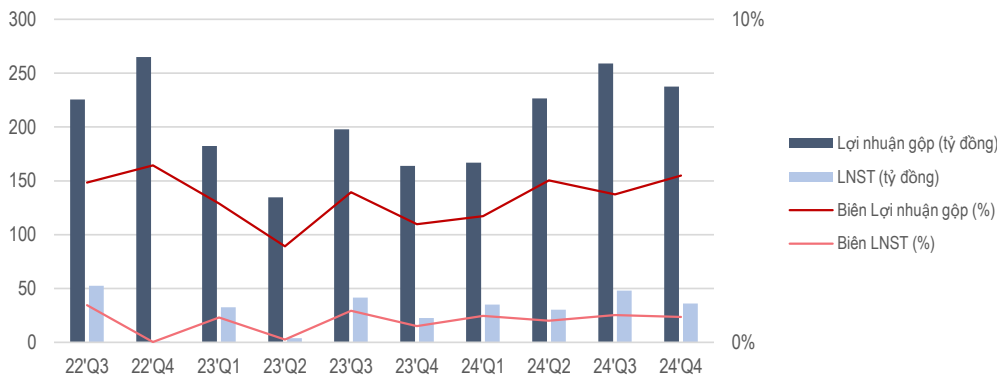
Kết quả kinh doanh lũy kế năm 2025

	Đơn vị: tỷ đồng	Tăng trưởng
Doanh thu thuần	19,044	▲ 8.8%
Lợi nhuận gộp	890	▲ 31.1%
EBITDA	348	▲ 30.3%
Lợi nhuận hoạt động	275	▲ 41.5%
Lợi nhuận sau thuế	150	▲ 48.9%

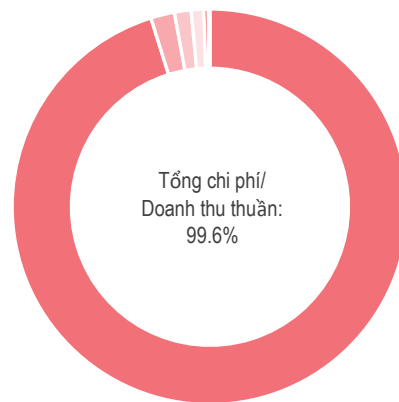
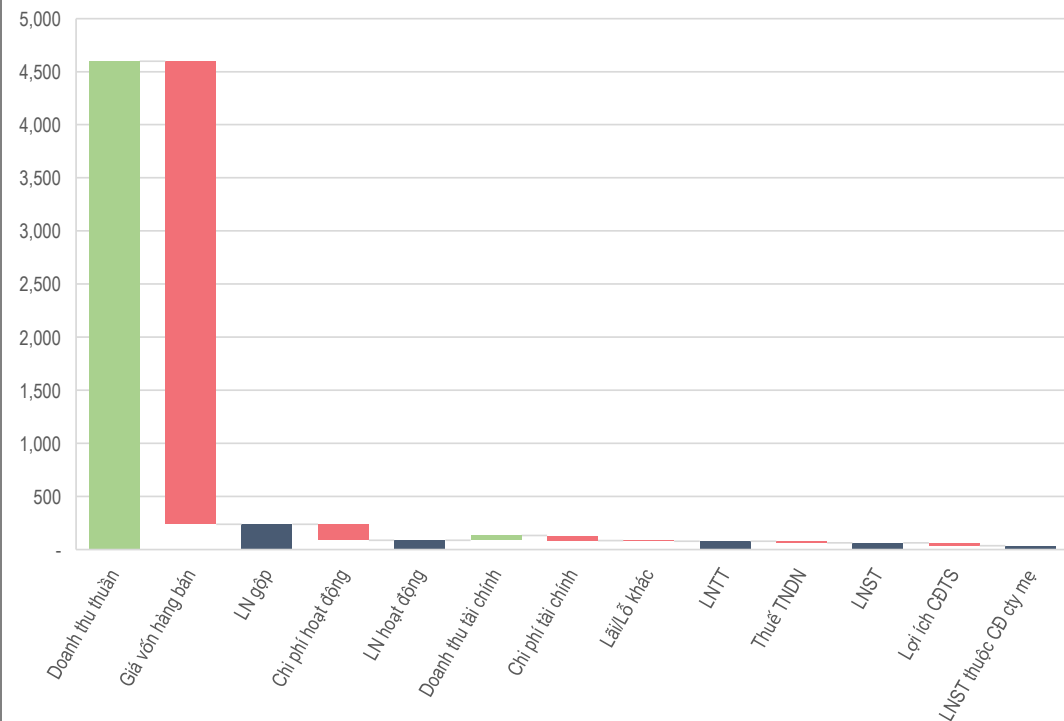
Doanh thu thuần



Hiệu quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh quý gần nhất



- Giá vốn hàng bán
- CP bán hàng
- CP quản lý
- CP tài chính
- Thuế TNDN
- CP khác

Đơn vị: tỷ đồng

PET		HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Bán Lẻ	
Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí			2,476	21.2	16.5	1.1	23.2	31.0 - 16.7	2.1 /5	0	ĐC: Lầu 6, Tòa Nhà Petrovietnam 1-5 Lê Duẩn, Bến Nghé, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh	
											Nhà nước:	0%
											SL CĐ	0

Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)

	PET	Ngành
Thay đổi giá 3 tháng	6.3%	2.8%
Thay đổi giá 1 năm	-4.8%	32.3%
Beta	-0.3	0.2
Alpha	0.0%	0.1%

Mô hình KD

Sức mạnh giá (RS)

Hiệu quả hoạt động

Sức khỏe tài chính

Định giá

Phân tích kỹ thuật

PET

Ngành

Mô hình kinh doanh	0		3.3
Hiệu quả hoạt động	1.4		2.4
Sức khỏe tài chính	3.8		3.7

Định giá	3.3		2.8
Phân tích kỹ thuật	0		1.2
Sức mạnh giá (RS)	0		2.6

Chỉ số định giá

Định giá P/E (lần)

PET

Ngành (Bán Lẻ)

VNIndex

30

20

10

0

-10

-20

-30

03/22

08/22

01/23

06/23

11/23

04/24

09/24

02/25

Định giá P/B (lần)

PET

Ngành (Bán Lẻ)

VNIndex

3

2.5

2

1.5

1

0.5

0

03/22

08/22

01/23

06/23

11/23

04/24

09/24

02/25

Định giá theo chỉ số cơ bản

	P/E	P/B	EV/EBITDA	
Thị trường VNIndex	14.6	1.8	20.4	
Ngành Bán Lẻ	17.8	1.7	9.7	
Top 5	GAS	15.1	2.6	10.2
	REE	17.1	1.8	11.6
	POW	24.4	1.0	10.4
	DNH	23.9	4.1	16.1
	VSH	27.9	2.7	11.0
Hệ số trung bình (lần)	23.9	2.6	11.0	
Tài chính công ty (đồng)	(685)	18,068	603	
Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng)	(16,372)	46,977	6,633	
Giá trị cổ phiếu (đồng)	18,619			

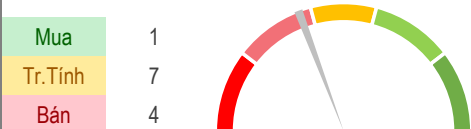
So sánh doanh nghiệp cùng ngành

Mã	Đánh giá	Giá	%	VNI 1M	KLGD	Beta	P/E
GAS	2.6	67,800	0.9%	-4%	.2M	0.6	15.1
REE	3.1	73,100	0.8%	-4%	.3M	1.2	17.1
POW	2.9	13,050	0.0%	4%	2.1M	1.3	24.4
PGV	2.2	19,800	-0.3%	-3%	.0M	0.7	-24.8
DNH	2.9	50,200	0.0%	13%	.0M	0.0	23.9
VSH	2.8	53,000	0.0%	-2%	.0M	0.0	27.9
BWE	2.5	44,700	0.2%	-3%	.0M	0.7	15.4
DTK	2.8	13,300	2.3%	0%	.0M	0.1	13.1
HND	2.6	12,900	0.8%	-1%	.0M	0.2	15.2
QTP	2.7	14,000	0.7%	-3%	.0M	0.2	9.6

PET	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lô	TCRating	NĐTNN %	Bán Lẻ	
										ĐC: Lầu 6, Tòa Nhà Petrovietnam 1-5 Lê Duẩn, Bến Nghé, Quận 1, Thành Phố Hồ	
										Nhà nước: 0%	SL CĐ 0

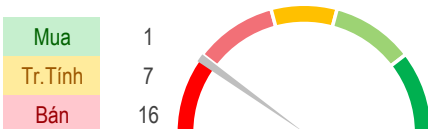
Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

Tín hiệu kỹ thuật



Bán

Tổng hợp



Bán mạnh

Các đường trung bình động



Bán mạnh

Tín hiệu kỹ thuật

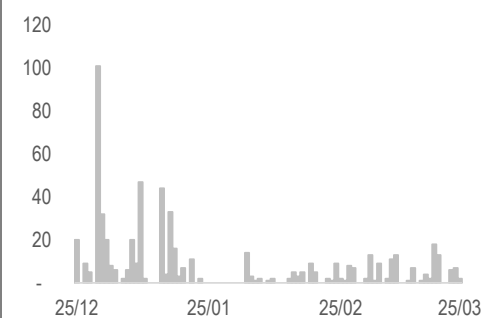
Tên	Giá trị	Lực M/B
RSI	45.0	Tr.Tính
STOCHK	80.0	Tr.Tính
STOCHRSI_FASTK	-	Bán
MACD	(0.1)	Bán
MACD Histogram	(0.1)	Bán
ADX	22.9	Tr.Tính

Tên	Giá trị	Lực M/B
WPR	(20.0)	Tr.Tính
CCI	(30.3)	Tr.Tính
ROC	(1.7)	Tr.Tính
SAR	11.9	Bán
ULTOSC	79.7	Mua
BB WIDTH	0.1	Tr.Tính

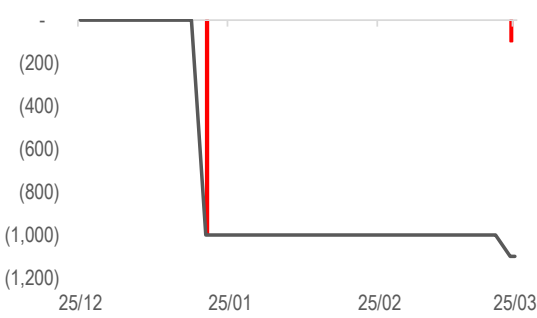
Các đường trung bình động

Tên	Hàm đơn	Hàm mũ
MA5	11.9	Bán
MA10	11.9	Bán
MA20	11.9	Bán
MA50	12.2	Bán
MA100	12.0	Bán
MA200	12.2	Bán

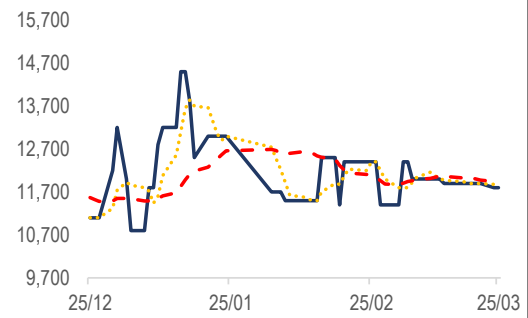
Số lượng NĐT quan tâm



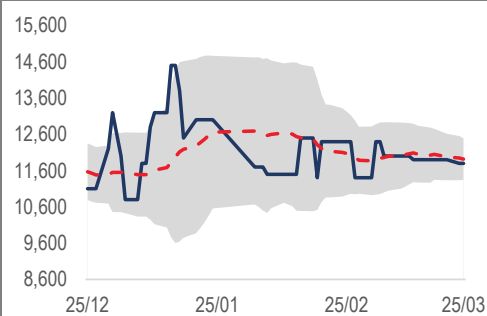
Giao dịch nước ngoài



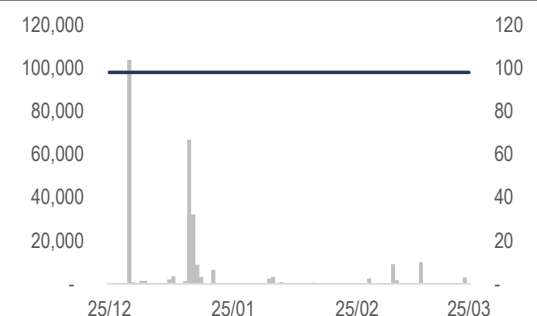
Giá vs MA(5) & MA(20)



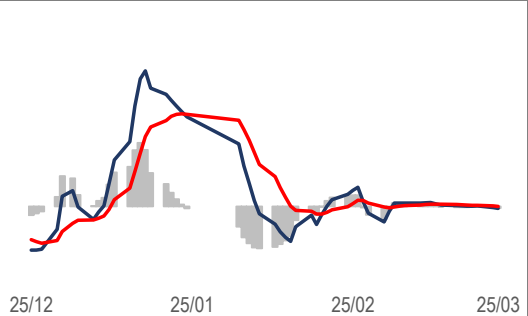
Giá vs Bollinger Band



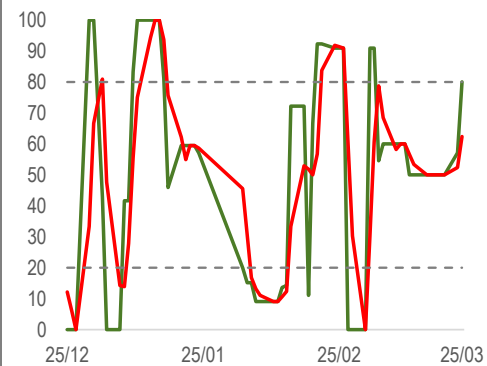
Sức mạnh giá (RS) & KLGĐ



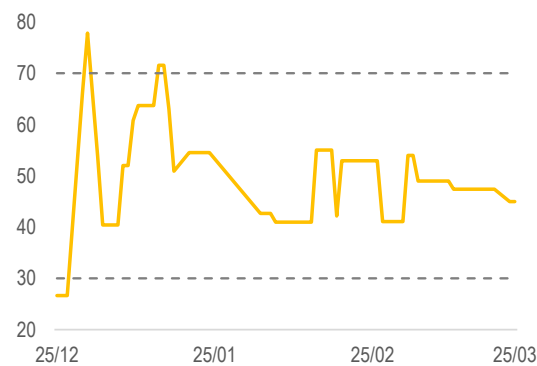
MACD



STOCH(14,3)



RSI(14)



ADX(14)

